

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 7/ NĂM 2021

(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 31 tháng 7 năm 2021)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	461,55	76,48	459,48	390		
1.2	Diện tích phục hoang	"	461,55	67,48	459,48	397		
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		461,55	29,48	459,48	515,21		
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.800	1.660,4	6.499,3	5.625,0	115,5	47,1
2.1	Sản lượng khai thác	"	10.555	1.327,4	5.038,5	4.317,8	116,7	47,7
2.2	Sản lượng thu mua	"	2.500	333,0	1.460,8	1.307,2	111,8	58,4
	Nhượng quyền khai thác	"	745					
2.3	Sản lượng chế biến	"	13.055	1.695,0	7.059,0	6.220,4	113,5	54,1
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		101,3	588,7	633,0		
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.055	1.593,7	6.470,3	5.587,4	115,8	49,6
a	SVR CV 50, 60	"	100	128,1	812,0	233,2		812,0
b	SVR 3L, 5	"	4.600	404,8	1.206,3	1.636,4	73,7	26,2
c	SVR 10, 20	"	2.500	311,2	1.441,2	1.298,8	111,0	57,6
d	RSS3	"	1.450	228,9	582,2	332,3	175,2	40,2
e	RSS5	"	50	0,4	11,5	13,9		23,0
f	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.355	520,0	2.296,2	1.956,8	117,3	52,7
g	Ngoại hạng	"		0,3	120,9	116,0	104,2	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	13.000	1.181,23	5.285,47	4.902,0	107,8	40,7
2.4.1	Xuất khẩu	"	5.000	313,74	1.914,88	1.504,4	127,3	38,3
a	Trực tiếp	"	5.000	313,74	1.874,56	1.464,1	128,0	37,5
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,00	40,32	40,3		
2.4.2	Nội tiêu	"	8.000	867,49	3.370,6	3.397,5	99,2	42,1

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.142		1.962,1	1.690,9	116,0	171,8
II KẾT QUẢ KINH DOANH								
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	37,29	43,01	45,42	32,9	138,0	121,8
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	38,40	45,49	45,27	31,3	144,7	117,9
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.670	1.985	1.972	1.350	146,1	118,1
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	36,28	42,1	45,5	33,3	136,8	125,4
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	8.348.000	622.855	3.776.997	2.031.668	185,9	45,2
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	1.075.532	67.417	326.117	242.781	134,3	30,3
3.1	Mủ cao su	"	482.213	51.733	247.934	165.202	150,1	51,4
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	391.520	37.470	185.164	128.351	144,3	47,3
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	90.693	14.263	62.770	36.851	170,3	69,2
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	455.920	15.684	78.183	77.579		17,1
3.3	Doanh thu gổ cao su	"	137.399			0		
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	419.935	3.471	76.343	60.459	126,3	18,2
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	48.394	3.471	22.911	3.158	725,5	47,3
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	123.669	8.796	46.797	22.794	205,3	37,8
5.1	Thuế GTGT	"	16.000	3.450	10.440	6.033	173,0	65,3
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	83.663	4.954	10.815	8.000	135,2	12,9
5.3	Thuế xuất khẩu	"	0	356	356	0		
5.4	Tiền thuế đất	"	21.000	0	23.310	5.886		111,0
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	30	1.810	2.840		60,3
5.6	Thuế tài nguyên	"		6	37	32	114,9	
5.7	Thuế khác	"	6	0	29	3	967	483,3

Bình Phước, ngày 09 tháng 8 năm 2021

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban KHD-Tập đoàn
- BGĐ công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH



Nguyễn Tiến Đại

Hồ Cường